

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2020/DS-PT

Ngày 06-8-2020

V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Thu

Các Thẩm phán: Bà Mai Thị Minh Hồng
Bà Vũ Thị Mai Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Đặng Thị Thu Hường - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:

Ông Trần Mạnh Trường - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 8 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 36/2020/TLPT- DS ngày 08 tháng 6 năm 2020 về tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST, ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 87/2020/QĐ-PT ngày 30 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Vũ Thị D; sinh năm 1990; địa chỉ: Xóm 2, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

- *Người đại diện theo ủy quyền của chị D:* Ông Vũ Đức H; sinh năm 1957; địa chỉ: Số 255 đường Đ, xã N, thành phố N, tỉnh Nam Định. Theo văn bản ủy quyền ngày 04-6-2020.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Vũ Đức H:* Luật sư Nguyễn Minh P - Văn phòng luật sư Văn & Minh thuộc Đoàn luật sư tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn:* 1. Chị Phạm Thị L; sinh năm 1986;

2. Anh Dương Mạnh T; sinh năm 1978

Cùng địa chỉ: Xóm 2, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích của Chị Phạm Thị L và Anh Dương Mạnh T:* Luật sư Phạm Thị N, Văn phòng luật sư Ninh Đức thuộc đoàn luật sư tỉnh Nam Định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Anh Mai Văn T; sinh năm 1979; địa chỉ: Xóm 2, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn: Chị Phạm Thị L

Tại phiên tòa phúc thẩm: Chị D, anh T, ông H, luật sư P, luật sư N có mặt. Vắng mặt chị L, anh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 06-01-2020 và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn là Chị Vũ Thị D trình bày:

Năm 2018 chị Phạm Thị L và chồng là anh Dương Mạnh T hỏi chị và chồng chị là anh Mai Văn T vay tiền mua nhà đất. Do là chỗ thân quen, là hàng xóm láng giềng và tin tưởng vợ chồng anh T, chị L nên vợ chồng chị đã đồng ý cho vay.

Chị L, anh T nói vay tiền để lấy sổ đỏ ra từ Ngân hàng, sau đó sẽ bán đất lại cho vợ chồng chị, tin tưởng chị L nên vợ chồng chị đã cho chị L, anh T vay tiền nhiều lần và đi vay người khác cho chị L, anh T vay. Khi cho vay chị có yêu cầu chị L ghi nhận nợ vào quyển sổ riêng hoặc ghi giấy nhận nợ đưa cho chị giữ và khi trả tiền thì gạch sổ hoặc chị L nhận lại giấy nhận nợ coi như trả nợ xong, những khoản nào còn nợ thì để sổ nợ và giấy nợ.

Quá trình vay nợ, chị đòi nợ chị L, anh T nhiều lần nhưng chị L, anh T khát nợ. Ngày 21-5-2019 chị sao chép lại khoản nợ của chị L, anh T còn nợ và đưa sổ cho chị L giữ để đối chiếu nợ, ngày 22-05-2019 chị L đến nhà chị vay thêm 250.000.000đ và đưa cho chị giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Dương Minh P là bố chồng chị L để làm tin và hứa thu xếp trả nợ sớm, nếu không thu xếp được sẽ bán nhà đất cho vợ chồng chị. Do tin tưởng chị L, sẽ bán nhà đất cho mình nên vợ chồng chị đồng ý cho chị L, anh T vay thêm. Sau khi, nhận tiền chị L viết một giấy vay tiền là chị L, anh T có vay 6.445.000.000đ của vợ chồng chị để mua đất.

Ngoài ra, chị L còn hứa miệng, sẽ thu xếp bán nhà đất cho chị hoặc thu xếp trả tiền sớm, nên chị đồng ý cho lãi từ khi vay đến nay và chấp nhận việc chị L trả tiền trừ vào nợ gốc, hai bên chỉ tính toán tiền gốc. Quá trình vay nợ, chị L nhiều lần hứa sẽ trả lãi cao cho chị và anh T, nếu làm ăn được, nhưng sau đó chị L hết lý do này, lý do khác khát nợ và lấy nhà đất ra để khát nợ và hứa bán cho vợ chồng chị nên chị không thu tiền lãi nữa.

Khi viết giấy vay nợ ngày 22-5-2019 những giấy tờ liên quan đến việc ghi nhận vay tiền của chị L anh T và chị, anh T thì chị đã đưa cho chị L đối chiếu và

giữ. Gần đây chị L, anh T không trả nợ gốc và lãi và không bán nhà đất cho vợ chồng chị, mà có dấu hiệu tẩu tán tài sản. Nay chị đề nghị Tòa án buộc vợ chồng chị L, anh T phải trả vợ chồng chị nợ gốc 6.445.000.000đ. Nếu không trả thì phải chuyển nhượng nhà đất để trả nợ, vì chị L, anh T vay tiền của chị để mua đất là có thật.

Về lãi suất nếu thực sự chị L, anh T khó khăn thì vợ chồng chị không yêu cầu Tòa án tính lãi vay. Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do mang tên ông Phó nên chị đã trả lại cho chị L.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn là Chị Phạm Thị L trình bày:

Chị công nhận ngày 22-5-2019 có viết một giấy biên nhận vay tiền có nội dung “Tên tôi là Phạm Thị L Xóm 2, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định. Chồng là Dương Mạnh T có vay của em Dung vợ anh T số tiền 6.445.000.000đ để mua đất từ năm 2018 đến nay và có để lại một sổ đỏ của bố chồng làm tin tên là Dương Văn P ở xóm 2 xã H, huyện H. Tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu viết sai và ký tên Phạm Thị L”.

Giấy vay tiền ngày 22-5-2019, chị công nhận là do chị viết, khi chị và chị D tính toán chốt số nợ vay mượn, giữa vợ chồng chị và vợ chồng chị D. Tuy nhiên số tiền vợ chồng chị vay chị D, anh T chị nhớ là:

Ngày 06-4-2018 âm lịch vay 800.000.000đ vợ chồng chị hỏi vay chị D, anh T để mua đất ở Hải Hưng; ngày 26-7-2018 chị vay 1.000.000.000đ; ngày 19-8-2018 vay 350.000.000đ; ngày 04-9-2018 vay 600.000.000đ; ngày 19-9-2018 vay 500.000.000đ; ngày 30-11-2018 vay 1.000.000.000đ; ngày 11-02-2019 vay 1.000.000.000đ. Tổng là 5.250.000.000đ tiền gốc.

Chị đã trả cho vợ chồng chị D, anh T 1.360.000.000đ, cụ thể: ngày 03-10-2018 trả 460.000.000đ; ngày 04-12-2018 trả 300.000.000đ, ngày 30-12-2018 trả 300.000.000đ; ngày 21-02-2019 trả 300.000.000đ. Do đó, chị chỉ còn nợ chị D, anh T là 3.890.000.000đ. Vì vậy, việc chị D yêu cầu chị và anh T phải có trách nhiệm trả nợ số tiền nợ gốc là 6.455.000.000đ, chị không đồng ý.

Quá trình giải quyết vụ án, chị nộp cho Tòa án quyền sổ chị ghi lại số nợ chị và anh T vay chị D, trong đó chị D viết có việc hai bên không ký nhận nợ số tiền chốt cuối sổ ghi chị nợ chị D 6.195.000.000đ, các bản phô to tin nhắn chị D gửi cho chị. Ngoài ra, chị còn trình bày: Mục đích chị vay mượn tiền của chị D, anh T về để mua đất ở Hải Hưng 800.000.000đ, chi tiêu cho cuộc sống gia đình, trả lãi số tiền gia đình nợ Ngân hàng và đi vay người khác cho vay lại để lấy tiền lãi chênh lệch hiện nay chưa trả, kinh doanh cửa hàng giày dép của gia đình. Chồng chị là anh T chỉ cùng chị vay 800.000.000đ, còn lại không tham gia vay tiền các lần sau đó, nên chị và anh T có trách nhiệm trả cho vợ chồng chị D, anh T số tiền 800.000.000đ; số còn lại chị có trách nhiệm trả nợ riêng.

Tại lời khai trong các buổi hòa giải ngày 04-02-2020, chị L thay đổi lời khai về số nợ chị D, anh T cụ thể chị L chỉ nhận còn nợ chị D là 2.900.000.000đ.

Tại bản tự khai bổ sung ngày 22-02-2020, chị L trình bày bổ sung và thay đổi một số nội dung như sau:

Toàn bộ quá trình vay nợ, chị D có yêu cầu chị viết và ký vào sổ của chị D, khi chị trả khoản nào thì chị D gạch sổ khoản đó. Ngày 22-5-2019, chị D có sao cho chị một quyển sổ ghi chép công nợ, gồm 13 trang, trong đó trang cuối cùng ghi các khoản tiền mà chị trả nợ gốc cho chị D. Theo sổ mà chị D đưa, tổng số nợ gốc chị vay là 5.590.000.000đ, số tiền gốc chị đã trả là 1.360.000.000đ, ngày trả nợ như chị D trình bày. Như vậy, chị chỉ còn nợ chị D số tiền là 4.230.000.000đ nên chị không chấp nhận yêu cầu trả nợ số tiền mà chị D khởi kiện là 6.445.000.000đ

Số tiền chị vay chị D, lãi suất tính theo lãi suất, có khoản 2.000đ/1 triệu/1 ngày; có khoản 2.300đ/1 triệu/1 ngày, có khoản 2.500đ/1 triệu/1 ngày. Số tiền lãi này chị tự tính toán và trả cho chị D, khi trả nợ hai bên không lập biên bản và không ký nhận gì nên chị không có tài liệu để chứng minh chị đã trả tiền lãi cho chị D. Một số tháng chị D tính toán lãi và gửi vào Messenger của điện thoại, gồm lãi các tháng 10, 11, 12 năm 2018 và tháng 2, 3 năm 2019, nhưng lãi suất mà chị D tính quá cao so với quy định nên chị yêu cầu tính lại theo quy định của pháp luật và đối trừ vào số tiền nợ gốc cho chị.

Bị đơn là Anh Dương Mạnh T trình bày: Anh chỉ cùng chị L vay của vợ chồng chị D anh T số tiền 800.000.000đ để mua nhà đất ở xã Hải Hưng, còn lại việc vay mượn do chị L tự liên hệ với chị D, anh không biết. Nay chị D khởi kiện đòi nợ vợ chồng anh 6.445.000.000đ, anh chỉ nhất trí nhận trả nợ cùng chị L là 800.000.000đ, số tiền còn lại là việc riêng của chị D và chị L, anh không biết nên không có trách nhiệm trả, đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Anh Mai Văn T trình bày: Do quen biết, anh em kết nghĩa với nhau nên khi anh T, chị L hỏi vay 800.000.000đ để mua nhà đất, vợ chồng anh đã cho vợ chồng anh T, chị L vay số tiền này. Sau đó, với nhiều lý do khác nhau, anh T chị L còn hỏi vay vợ chồng anh nhiều khoản tiền khác. Việc vay này chị D là vợ anh đứng lên giao dịch trực tiếp với vợ chồng anh T, chị L. Đến tháng 5-2019 sau lần vay cuối, chị D là vợ anh và chị L có ngồi lại chốt công nợ viết giấy vay tiền như chị D trình bày. Nay, anh yêu cầu anh T, chị L phải trả vợ chồng anh số nợ gốc 6.445.000.000đ, không yêu cầu tính lãi.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 07/2020/DS-ST, ngày 27 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Hải Hậu tỉnh Nam Định quyết định: Căn cứ vào các Điều 166; 466; 470 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chị Vũ Thị D kiện đòi nợ đối với vợ chồng Chị Phạm Thị L, Anh Dương Mạnh T.

Buộc chị L, anh T phải có trách nhiệm liên đới trả nợ cho vợ chồng chị D, anh T số tiền nợ gốc 800.000.000 (Tám trăm triệu đồng) và buộc chị L phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng chị D, anh T số tiền nợ gốc 5.645.000.000đ (Năm tỷ sáu trăm bốn mươi lăm triệu đồng). Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 01 tháng 4 năm 2020, Chị Phạm Thị L có đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với bản án sơ thẩm buộc vợ chồng chị liên đới trả cho Chị Vũ Thị D và Anh Mai Văn T số tiền 800.000.000 đồng và buộc chị phải trả cho chị D, anh T số tiền 5.645.000.000 đồng vì số nợ thực tế không phải như vậy.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Chị L kháng cáo có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Luật sư Phạm Thị Ninh bảo vệ quyền và lợi ích cho chị L và anh T trình bày: Cấp sơ thẩm buộc chị L anh T phải trả cho chị D anh T 800 triệu đồng và buộc chị L trả cho chị D anh T là 5.645.000.000đ là không đúng vì: Chị L viết giấy vay ngày 22-5-2019 là bị ép, sau khi viết giấy vay chị D đưa cho chị L quyền sở sao chép lại các khoản nợ không phù hợp với giấy vay ngày 22-5-2019. Căn cứ vào sổ ghi chép nợ thì tại trang 13 chị L chỉ còn nợ chị D là 6.195.000.000đ nhưng giấy ghi nợ ngày 22-5-2019 chị L nợ là 6.455.000.000đ đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

Luật sư Nguyễn Minh P bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày: Giấy nhận nợ ngày 22-5-2019 là do chị L viết nhận nợ số tiền 6.645.000.000đ sau khi hai bên chốt nợ chị L viết hoàn toàn tự nguyện, chị L cho rằng bị ép nhưng không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Sổ sao chép nợ như luật sư bảo vệ quyền lợi cho chị L trình bày tại phiên tòa chị D không chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm.

Chị D nhất trí với lời trình bày của Luật sư P và trình bày bổ sung: Vợ chồng chị cho chị L anh T vay tiền từ tháng 5-2018 đến tháng 3-2019, đến ngày 22-5-2019 hai bên chốt nợ sau đó chị L viết giấy biên nhận nợ xác nhận còn nợ vợ chồng chị là 6.445.000.000đ còn quyền sở sao chép nợ như Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho chị L và anh T trình bày chị không nhất trí. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên án sơ thẩm.

Ông H nhất trí ý kiến của chị D.

Kiểm sát viên - Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo các quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm. Về đường lối giải quyết vụ án: Bản thân chị L cũng thừa nhận là giấy nhận nợ ngày 22-5-2019 là do chị viết. Chị L cho rằng theo sổ sao chép chị D đưa cho chị L thì số tiền nợ gốc ít hơn nhưng chị D không nhất trí về sổ sao chép này và hai bên không ký nhận vào sổ. Vì vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị L.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 BLTTDS đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Án phí giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh T đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; chị L kháng cáo có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 3 Điều 296 BLTTDS Hội đồng tiến hành xét xử vắng mặt chị L và anh T.

[2] Xét kháng cáo của Chị Phạm Thị L Hội đồng xét xử thấy: Vợ chồng chị D, anh T và vợ chồng chị L, anh T đều là hàng xóm láng giềng do tin tưởng nhau, nên chị D, anh T đã cho chị L, anh T vay tiền nhiều lần để mua đất, kinh doanh. Khi chị D đòi nợ thì chị L, anh T không trả nên ngày 22-5-2019 chị D và chị L đã chốt nợ. Sau khi chốt nợ chị L đã viết giấy vay tiền ngày 22-5-2019 với nội dung chị L và anh T có vay của chị D, anh T số tiền là 6.445.000.000đ từ năm 2018. Quá trình giải quyết vụ án chị L đều thừa nhận chị đã viết giấy biên nhận ngày 22-5-2019. Tuy nhiên, chị cho rằng chị viết giấy vay tiền trong tình trạng bị ép buộc, nhưng chị L không đưa ra được tài liệu chứng cứ chứng minh, tại phiên tòa phúc thẩm chị D không chấp nhận lời trình bày của chị L cho rằng chị D ép buộc chị L viết giấy vay tiền ngày 22-5-2019, nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của chị L. Mặt khác, khi hai bên chốt nợ xong thì chị L mới viết giấy nhận nợ ngày 22-5-2019. Như vậy, xác định giấy nhận nợ chị L viết ngày 22-5-2019 mới là thủ tục xác nhận nợ cuối cùng giữa chị L và chị D.

[3] Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho chị L cho rằng trước khi chị L viết giấy vay tiền, chị D đã tự sao chép tất cả các khoản nợ của chị L ra quyển vở học sinh từ sổ nợ của chị D, khoản nợ nào đã trả thì gạch bỏ và trang cuối chị D ghi chị L trả nợ gốc, sau đó chị D tự tính lãi suất từ tháng 3/2019 đến ngày 22-5-2019 rồi ghi tổng số tiền chị L nợ là 6.195.000.000đ nhưng giấy nhận nợ lại ghi là 6.445.000.000đ. Xét thấy, quyển sổ chị L nộp cho Tòa án, theo chị L là quyển sổ được sao từ quyển sổ nợ của chị D, nhưng các trang của quyển sổ này không có chữ ký xác nhận nợ của chị D, tại phiên tòa chị D không thừa nhận và không chấp nhận số nợ như ghi tại trang 13 của quyển sổ sao ghi chép nợ do chị L xuất trình. Nên không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của chị L.

[4] Về khoản nợ chung 800.000.000đồng: Chị L và anh T đều xác nhận có vay của chị D anh T để mua đất và chi tiêu gia đình nên cấp sơ thẩm buộc anh T, chị L phải có trách nhiệm liên đới trả cho chị D, anh T là hoàn toàn có căn cứ.

[5] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị L mà giữ nguyên án sơ thẩm.

[6] Do kháng cáo của Phạm Thị L không được chấp nhận nên chị L phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308, Điều 166; 466; 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của chị Phạm Thị L. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Vũ Thị D kiện đòi nợ đối với vợ chồng chị Phạm Thị L và anh Dương Mạnh T.

2. Buộc chị L và anh T phải có trách nhiệm liên đới trả cho Chị Vũ Thị D và Anh Mai Văn T số tiền nợ gốc 800.000.000 (Tám trăm triệu đồng) và buộc chị L phải có trách nhiệm trả nợ cho vợ chồng chị D, anh T số tiền nợ gốc 5.645.000.000đ (Năm tỷ sáu trăm bốn mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Phạm Thị L phải nộp 300.000 đồng nhưng được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm chị L đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai số 0002078 ngày 29-4-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu. Chị L đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm

4. Án phí dân sự sơ thẩm: Anh T và chị L phải liên đới nộp 36.000.000đ. Buộc chị L phải nộp 113.645.000đ (Một trăm mười ba triệu sáu trăm bốn mươi năm nghìn đồng).

Hoàn lại cho chị Vũ Thị D số tiền đã nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm là 20.000.000đ (hai mươi triệu đồng) tại biên lai số AA/2017/0001954 ngày 14- 01- 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hải Hậu.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự

nguyên thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Hải Hậu;
- TAND huyện Hải Hậu;
- Chi cục THADS huyện Hải Hậu;
- Hồ sơ vụ án;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Vũ Thị Thu